# VOCABULARY

| | |
|---|---|
| root | rễ |
| fruit | trái cây |
| vegetable | rau |
| seed | hạt |
| lettuce | rau xà lách |
| food | thức ăn |
| air | hoa hướng dương |
| cabbage | bắp cải |
| potato | khoai tây |
| tomato | cà chua |
| sweet potato | khoai lang |
| onion | hành tây |
| garlic | tỏi |
| cucumber | dưa leo |
| bean | đậu |
| mushroom | nấm |
| corn | bắp, ngô |

LIVEWORKSHEETS

# VOCABULARY

| | |
|---|---|
| weak | yếu |
| thin | gầy, ốm |
| quiet | yên lặng, yên tĩnh |
| thirsty | khát nước |
| hot | nóng |
| strong | khỏe mạnh, mạnh mẽ |
| fat | béo, mập |
| hungry | đói |
| loud | ồn ào, to tiếng |
| cold | lạnh, rét |
| tired | mệt mỏi |
| bad | xấu, tệ |
| long | dài |
| short | ngắn |

LIVEWORKSHEETS

# VOCABULARY

| | |
|---|---|
| lake | hồ nước, cái hồ |
| river | dòng sông, con sông |
| grass | cỏ, bãi cỏ |
| picnic | buổi dã ngoại |
| leaf | 1 chiếc lá |
| leaves | nhiều chiếc lá |
| plant | cây xanh, cây trồng, thực vật nói chung |
| field | cánh đồng |
| forest | khu rừng |
| country | nông thôn |
| blanket | cái thảm |
| towel | cái khăn |

LIVEWORKSHEETS

# VOCABULARY

| | |
|---|---|
| lake | hồ nước, cái hồ |
| river | dòng sông, con sông |
| grass | cỏ, bãi cỏ |
| picnic | buổi dã ngoại |
| leaf | 1 chiếc lá |
| leaves | nhiều chiếc lá |
| plant | cây xanh, cây trồng, thực vật nói chung |
| field | cánh đồng |
| forest | khu rừng |
| country | nông thôn |
| blanket | cái thảm |
| towel | cái khăn |

LIVEWORKSHEETS

# VOCABULARY

| | |
|---|---|
| a temperature | sốt |
| a cold | cảm lạnh |
| a cough | ho |
| a headache | đau đầu |
| a toothache | đau răng |
| a stomach-ache | đau dạ dày |
| degree | độ |
| a fever | sốt |
| a runny nose | sổ mũi |
| a sore throat | đau họng |
| diarrhea | tiêu chảy |
| hurt | đau |

LIVEWORKSHEETS

# 1.Listen and choose the correct answer

I've got _____.

I've got _____.

I've got _____.

I've got _____.

I've got _____.

I've got _____.

LIVEWORKSHEETS

## 2.Read and write "must" or "mustn't"

- You are sick. You _____ sleep a lot.
- We _____ throw trash (rác) in the river.
- You have got a headache. You _____ listen to loud music.
- We _____ eat lots of fruit and vegetables.
- You have got a toothache. You _____ eat sweet things.
- We _____ wash our hands before we eat the picnic food.

LIVEWORKSHEETS

# 3.Read the story and choose TRUE or FALSE

**Today is Sunday. Tom and his family are having a picnic in the countryside. They are sitting on the green grass near a big lake. Tom's brother, Paul, isn't happy. He's got a bad stomach ache because he ate lots of sweets. He must drink some water. He mustn't eat the sandwiches. Tom is hungry and thirsty. He wants to eat some apples.**

1. **The family is having a picnic in the forest. ( TRUE / FALSE )**
2. **They are sitting near a big lake. ( TRUE / FALSE )**
3. **Paul has got a headache. ( TRUE / FALSE )**
4. **Paul must drink some water. ( TRUE / FALSE )**
5. **Paul mustn't eat the sandwiches. ( TRUE / FALSE )**
6. **Tom is tired and cold. ( TRUE / FALSE )**

LIVEWORKSHEETS

# 4.Match the problems with the "Shall I..." sentences.

| A. Problems (Vấn đề) | B. Magic Words (Lời đề nghị) |
| --- | --- |
| 1. I am very hot. | a. Shall I get you some water? |
| 2. I've got a headache. | b. Shall I carry your bag? |
| 3. I am hungry. | c. Shall I open the window? |
| 4. I am thirsty. | d. Shall I make a sandwich for you? |
| 5. I am very tired. | e. Shall I turn off the loud music? |
| 6. I am cold. | f. Shall I get you a blanket (chăn)? |

LIVEWORKSHEETS

# 5.Plant Sorting! (Phân loại thực vật)

**Plants give us lots of things to eat. Read the words in the box and write them in the correct column.**

**(Cây xanh cho chúng ta rất nhiều đồ ăn. Em hãy đọc các từ trong khung và xếp chúng vào đúng cột: Chúng ta đang ăn phần nào của cây nhé?)**

**[ carrots ] - [ apples ] - [ peas ] - [ lettuce ] - [ potatoes ] - [ pears ]**

| ROOTS (Rễ / Củ) | LEAVES (Lá) | SEEDS (Hạt) | FRUIT (Quả) |
|---|---|---|---|
| | | | |

LIVEWORKSHEETS